

Số: 183 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo lập ngày 31/3/2013 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 03 đến trang 21. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Xuân Thăng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 2369/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		347.385.313.945	360.088.811.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.723.617.540	158.648.252.458
1. Tiền	111		8.523.617.540	49.356.252.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.200.000.000	109.292.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		111.276.581.609	41.787.807.547
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	111.276.581.609	41.787.807.547
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.721.780.583	142.472.285.197
1. Phải thu khách hàng	131	7	98.144.063.555	78.541.728.834
2. Trả trước cho người bán	132	8	19.854.685.625	19.834.685.625
3. Các khoản phải thu khác	135	9	24.716.726.364	54.089.565.699
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.993.694.961)	(9.993.694.961)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.488.533.342	14.488.533.342
1. Hàng tồn kho	141		14.488.533.342	14.488.533.342
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.174.800.871	2.691.932.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		122.248.367	117.431.310
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.052.552.504	2.574.501.294
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		394.215.401.776	396.583.876.651
I. Tài sản cố định	220		30.480.554.361	32.001.528.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.293.580.131	7.647.188.815
- Nguyên giá	222		20.011.377.208	20.018.604.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.717.797.077)	(12.371.415.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	18.066.883.401	18.020.758.867
- Nguyên giá	228		18.239.199.400	18.089.199.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(172.315.999)	(68.440.533)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	6.120.090.829	6.333.581.170
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		363.193.938.597	364.255.926.919
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	313.730.600.000	313.192.588.322
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	39.312.338.597	40.912.338.597
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	10.251.000.000	10.251.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(100.000.000)	(100.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		540.908.818	326.420.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	453.020.089	182.193.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	87.888.729	144.227.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		741.600.715.721	756.672.687.799

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		179.751.988.129	233.762.323.677
I. Nợ ngắn hạn	310		170.640.800.484	227.913.515.150
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	66.108.455.020	140.109.625.349
2. Phải trả người bán	312	21	56.017.837.851	37.040.460.560
3. Người mua trả tiền trước	313	22	1.418.523.145	4.909.033.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	5.724.549.552	6.183.199.041
5. Phải trả người lao động	315		1.795.395.691	3.708.924.514
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	38.206.895.988	33.674.179.449
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.369.143.237	2.288.093.237
II. Nợ dài hạn	330		9.111.187.645	5.848.808.527
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		497.666.145	396.119.527
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	25	8.613.521.500	5.452.689.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		561.848.727.592	522.910.364.122
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	561.848.727.592	522.910.364.122
1. Vốn điều lệ	411		438.000.000.000	438.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.849.147.322
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.229.584.594	15.229.584.594
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.930.012.198	5.930.012.198
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102.689.130.800	61.901.620.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		741.600.715.721	756.672.687.799



Lưu Hoàng Long
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Dũng
 Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2012	Năm 2011
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		135.972.185.507	356.018.559.238
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	135.972.185.507	356.018.559.238
3. Giá vốn hàng bán	11	29	127.975.956.146	347.074.457.085
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.996.229.361	8.944.102.153
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	43.679.115.750	46.898.488.019
6. Chi phí tài chính	22		1.587.439	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.535.300	-
8. Chi phí bán hàng	24		815.727.980	540.594.333
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.686.756.840	16.685.362.191
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24)	30		35.171.272.852	38.616.633.648
9. Thu nhập khác	31		17.593.775.027	120.492.500
10. Chi phí khác	32		17.390.743.598	4.409.075
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	203.031.429	116.083.425
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.374.304.281	38.732.717.073
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.024.580.892	1.752.605.165
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		56.338.929	249.026.148
15. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.293.384.460	36.731.085.760
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	783	839



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	124.384.581.837	361.749.157.863
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(115.049.211.290)	(276.112.304.889)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(13.312.865.443)	(11.370.946.732)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.535.300)	-
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.820.277.670)	(1.642.435.508)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	89.861.902.796	53.894.954.231
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(26.605.392.527)	(64.962.604.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.457.202.403	61.555.820.856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(495.717.548)	(822.104.110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.520.000	1.360.000
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.050.000.000)	(20.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.550.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.810.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.600.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.447.356.741	20.080.356.145
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.756.840.807)	6.759.612.035
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93.149.940.250	162.544.840.572
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.122.815.264)	(160.320.356.461)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(652.121.500)	(28.038.453.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.624.996.514)	(25.813.968.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(70.924.634.918)	42.501.463.913
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	158.648.252.458	116.579.432.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(432.643.796)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	87.723.617.540	158.648.252.458



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013